

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-ST

Ngày 02/8/2019

“V/v Tranh chấp đòi tài sản xuất phát
từ hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lại Hùng Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Lê Khả Hòa;

2- Ông Phạm Văn Miền

Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02/8/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp đòi tài sản xuất phát từ hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn Thanh G, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt).

- *Bị đơn:* ông Lê Văn T, sinh năm 1978, địa chỉ: đường Tăng Bạt H, tổ dân phố 9, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Nguyễn Tiến N trình bày:

Ngày 19/01/2017 (ÂL), ông có hợp đồng với ông Lê Văn T để mua gỗ. Nội dung thỏa thuận của hợp đồng như sau: ông đặt mua của ông Lê Văn T 01 lếp nhà gỗ cấm se (bộ nhà gỗ cấm xe gồm: cột, kèo, rui, mè, đòn tay, xuyên, chính) đã xẻ thành phẩm (số lượng từng loại, chất lượng gỗ, kích thước từng loại sản phẩm có thỏa thuận riêng ngoài hợp đồng). Tổng khối lượng gỗ là 31,147m³, giá thành 28.000.000 đồng/m³. Địa điểm giao hàng là Công ty Tân P, huyện Cẩm G, tỉnh Hải Dương. Thỏa

thuận sau 15 ngày, ông T giao hàng. Ông đã giao cho ông T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Đến hạn giao hàng, ông T không giao hàng theo thỏa thuận. Sau một thời gian, ông T có đến gặp ông nói rằng không thể cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ngày 19/01/2017 ÂL, ông T chỉ có hàng đôn tay gỗ căm se. Giữa ông và ông T thỏa thuận lại bằng văn bản ngày 29/5/2017, tiêu đề là Giấy nhận tiền, có nội dung: ông T nhận của ông 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), tổng cộng hai lần là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) để bán 300 đôn tay gỗ căm se (kích thước 0,13m x 0,13m x 3,7m), hẹn 07 ngày sau sẽ giao hàng tại Hải Dương.

Kể từ khi nhận tiền đến nay, ông T không giao cho ông khối lượng gỗ nào.

Ông yêu cầu ông T trả lại 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) đã nhận.

* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn, ông Lê Văn T trình bày:

Ông làm nông, ông không có đăng ký kinh doanh mua bán gỗ. Ngày 19/01/2017(ÂL), ông nhận của ông Nguyễn Tiến N 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để bán gỗ căm se cho ông N để làm nhà. Nội dung thỏa thuận như ông N trình bày.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông đã tìm thu mua gỗ để cung cấp cho ông N nhưng không có đủ chủng loại gỗ theo thỏa thuận. Ngày 29/5/2017, ông và ông N thỏa thuận lại, theo đó ông cam kết bán cho ông N 300 đôn tay gỗ căm se, nội dung thỏa thuận lại như ông N trình bày. Ông đã nhận thêm của ông N 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Ông đã chuẩn bị đủ khối lượng gỗ và yêu cầu ông N nhận hàng và nghiệm thu tại huyện Đ, ông có nghĩa vụ vận chuyển hàng ra Cẩm Giàng, Hải Dương nhưng ông N không đồng ý. Vì giữa ông và ông N không thống nhất được địa điểm nhận hàng và nghiệm thu hàng nên ông không giao hàng cho ông N. Khoảng 03 tháng sau, ông đã bán lô hàng đôn tay gỗ căm se cho người khác và bị lỗ 279.000.000 đồng. Do đó, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến N. Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 163, 166, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông Lê Văn T trả cho ông Nguyễn Tiến N 70.000.000 đồng đã nhận. Buộc ông T chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Tiến N khởi kiện ông Lê Văn T tranh chấp đòi tài sản xuất phát từ hợp đồng mua bán tài sản. Ông N là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Ông Nguyễn Tiến N yêu cầu ông Lê Văn T trả 70.000.000 đồng đã nhận theo hợp đồng ngày 19/01/2017 (ÂL) và giấy nhận tiền ngày 29/5/2017. Ông N cung cấp cho Tòa án chứng cứ là 01 hợp đồng ngày 19/01/2017 ÂL (Bản gốc, bút lục số 37) và 01 giấy nhận tiền ngày 29/5/2017 (Bản gốc, bút lục số 36).

[3] Nội dung hợp đồng ngày 19/01/2017 (ÂL) thể hiện: Ngày 19/01/2017 (ÂL) ông N đưa cho ông T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để mua của ông T 01 lớp nhà gỗ cắm se (bộ nhà gỗ cắm xe gồm: cột, kèo, rui, mè, đòn tay, xuyên, chính) đã xẻ thành phẩm. Tổng khối lượng gỗ là $31,147m^3$, giá thành 28.000.000 đồng/ m^3 . Địa điểm giao hàng là Công ty Tân P, huyện Cẩm G, tỉnh Hải Dương. Thỏa thuận sau 15 ngày, ông T giao hàng.

Vì ông T không có đủ số lượng, chủng loại gỗ theo thỏa thuận hợp đồng ngày 19/01/2017 (ÂL) nên ngày 29/5/2017 giữa ông N và ông T đã thỏa thuận lại bằng văn bản (giấy nhận tiền ngày 29/5/2017). Nội dung giấy nhận tiền ngày 29/5/2017 thể hiện: ngày 29/5/2017, ông N giao tiếp cho ông T 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), tổng cộng hai lần là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) để mua 300 đòn tay gỗ cắm se (kích thước 0,13m x 0,13m x 3,7m), hẹn 07 ngày sau sẽ giao hàng tại Hải Dương.

Căn cứ nội dung các chứng cứ mà ông N cung cấp thì địa điểm giao hàng là Công ty Tân Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Ông T thừa nhận 02 chứng cứ do ông N cung cấp, thừa nhận đã nhận của ông N 70.000.000 đồng để bán gỗ cho ông N và thừa nhận từ khi nhận tiền của ông N cho đến nay không giao cho ông N khối lượng gỗ nào.

Theo ông T, địa điểm giao nhận hàng, nghiệm thu là tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai, ông đã có đủ 300 đòn tay gỗ cắm se nhưng ông N không nhận hàng tại huyện Đ nên ông N là người vi phạm hợp đồng. Vì để thời gian lâu (03 tháng), chất lượng gỗ xuống cấp, ông đã bán gỗ cho người khác với giá thấp, thiệt hại 15.000.000 đồng/ m^3 , 18,6 m^3 gỗ (300 x 0,13m x 0,13m x 3,7m) thiệt hại 279.000.000 đồng. Do đó, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

Ông T cho rằng, ông N là người vi phạm hợp đồng mua bán tài sản và gây thiệt hại cho ông. Tuy nhiên, ông T không khởi kiện ông N để tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ và đúng sự thật.

[4] Có đủ căn cứ để nhận định: 19/01/2017 (ÂL), ông T nhận của ông N 50.000.000 đồng; ngày 29/5/2017, ông T nhận tiếp của ông N 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), tổng cộng hai lần là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) để bán 300 đòn tay gỗ cắm se (kích thước 0,13m x 0,13m x 3,7m), hẹn 07 ngày sau sẽ giao

hàng tại Hải Dương. Cho đến nay, ông T không giao cho ông N một khối lượng gỗ nào. Ông N yêu cầu ông T trả 70.000.000 đồng đã nhận.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ. Căn cứ các Điều 163, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N. Buộc ông T trả cho ông N 70.000.000 đồng.

[5] Về án phí: theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: buộc ông T chịu 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 163, 166, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến N.

1. Buộc ông Lê Văn T trả cho ông Nguyễn Tiến N 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

2. Về án phí: Buộc ông Lê Văn T chịu 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Ông Nguyễn Tiến N không phải chịu án phí. Trả lại cho ông N 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003096 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Về các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lại Hùng Hưng